

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VIỄN THÔNG TELVINA  
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: A.3./TELVINA

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2020

V.v BC và CBTT Báo cáo tài chính năm

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam**
2. Mã chứng khoán: **PMT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 024.38784510 Fax: 024.38780023
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Tô Chí Thành - Người đại diện theo pháp luật của Công ty - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.
6. Điện thoại di động: 091 658 86 85, cố định: 024.38784509
7. Nội dung của thông tin công bố: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố: <http://www.telvina.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi gửi:**

- Như trên;
- Lưu VP.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Tô Chí Thành**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG  
TELVINA VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *14*.../TELVINA

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2020

V.v giải trình thay đổi LNST của năm 2019  
so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: **Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam**

Mã chứng khoán giao dịch trên UPCoM: **PMT**

Vốn góp của chủ sở hữu: 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng)

Địa chỉ trụ sở chính: xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019, Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam xin được giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 thay đổi so với báo cáo cùng kỳ năm 2018, như sau:

*Đơn vị tính: VNĐ*

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	% chênh lệch (+tăng,- giảm)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.508.646.686	1.102.798.146	405.848.540	36,80%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam năm 2019 tăng 405.848.540 đồng (tương ứng tăng 36,8%) so với năm 2018 là do Công ty tiết kiệm chi phí.

Công ty chúng tôi xin trân trọng báo cáo giải trình với Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quý Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và cam kết các nội dung thông tin đã báo cáo đúng sự thật.

Trân trọng cảm ơn./.

*Nơi gửi:*

- Như trên;
- Lưu VT, TCHC.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Tô Chí Thành**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*





**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG  
TELVINA VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015, theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 024.38784510
- Fax: (84) 024.38780023
- Website: <http://www.telvina.vn>

### Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.  
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.  
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;  
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Nhân sự**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

#### **Hội đồng quản trị**

- |                            |            |                          |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Hải     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 24/04/2018 |
| • Ông Tô Chí Thành         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |

#### **Ban Kiểm soát**

- |                           |            |                          |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thành    | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2018 |

#### **Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                           |                |                          |
|---------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Tô Chí Thành        | Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 04/06/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hiền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2017 |

#### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

#### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.



## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Tổng Giám đốc**

**Tô Chí Thành**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2020*



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 067/2020/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 15/02/2020 của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

  
**Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2020

  
**Đỗ Thị Thanh Vân - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2018-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>135.376.927.692</b>	<b>165.690.424.350</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>13.077.956.214</b>	<b>15.130.135.706</b>
1. Tiền	111	5	11.765.178.824	14.077.999.124
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	1.312.777.390	1.052.136.582
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>833.912.193</b>	<b>661.846.956</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	833.912.193	661.846.956
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65.808.981.226</b>	<b>73.944.694.696</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	75.336.846.715	82.264.562.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.977.800	506.597.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	946.351.316	1.649.729.029
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(10.476.194.605)	(10.476.194.605)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>54.811.510.646</b>	<b>73.725.902.753</b>
1. Hàng tồn kho	141		56.197.684.391	75.122.100.536
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.386.173.745)	(1.396.197.783)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>844.567.413</b>	<b>2.227.844.239</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	386.815.729	644.428.441
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		259.729.836	1.579.489.463
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	198.021.848	3.926.335
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>18.595.554.730</b>	<b>23.391.262.542</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>6.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	-	6.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.527.868.251</b>	<b>22.744.102.589</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	12.502.074.724	17.534.583.664
- Nguyên giá	222		135.180.046.926	135.150.046.926
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.677.972.202)	(117.615.463.262)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	5.025.793.527	5.209.518.925
- Nguyên giá	228		6.956.452.379	6.956.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.930.658.852)	(1.746.933.454)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.067.686.479</b>	<b>641.159.953</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	1.067.686.479	641.159.953
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>153.972.482.422</b>	<b>189.081.686.892</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>73.204.899.205</b>	<b>109.822.750.361</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>73.204.899.205</b>	<b>109.322.750.361</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	28.131.125.730	38.871.752.887
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	389.363.295	1.232.765.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	192.319.885	-
4. Phải trả người lao động	314		1.943.810.180	2.304.128.462
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	262.687.392	300.017.927
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	402.229.088	378.524.625
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.667.913.607	6.655.365.608
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	39.642.613.401	59.537.109.125
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		540.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.836.627	43.086.627
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>500.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	500.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>80.767.583.217</b>	<b>79.258.936.531</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>80.767.583.217</b>	<b>79.258.936.531</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	5.902.426.198	5.902.426.198
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(888.000.000)	(888.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	1.753.157.019	244.510.333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	244.510.333	(858.287.813)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	1.508.646.686	1.102.798.146
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>153.972.482.422</b>	<b>189.081.686.892</b>



Tổng Giám đốc

Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trịnh Văn Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	213.774.349.995	261.086.907.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		213.774.349.995	261.086.907.955
4. Giá vốn hàng bán	11	26	189.346.231.604	236.462.055.364
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>24.428.118.391</b>	<b>24.624.852.591</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	199.911.178	168.653.221
7. Chi phí tài chính	22	28	3.184.543.270	3.797.432.151
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.042.042.437	3.289.252.928
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	9.316.843.455	10.427.051.181
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	11.300.999.709	11.416.917.331
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>825.643.135</b>	<b>(847.894.851)</b>
11. Thu nhập khác	31	30	1.282.657.441	2.052.356.283
12. Chi phí khác	32		463.826.017	101.363.286
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>818.831.424</b>	<b>1.950.692.997</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.644.474.559</b>	<b>1.102.798.146</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	135.827.873	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>1.508.646.686</b>	<b>1.102.798.146</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	305	223
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	305	223

  
Tổng Giám đốc  
*[Signature]*  
Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

*[Signature]*  
Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

*[Signature]*  
Trịnh Văn Hiền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.644.474.559	1.102.798.146
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.246.234.338	5.388.886.188
- Các khoản dự phòng	03	29.975.962	(1.163.590.188)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9.543.734)	(25.550.514)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(117.622.061)	(239.150.754)
- Chi phí lãi vay	06	3.042.042.437	3.289.252.928
3. Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	9.835.561.501	8.352.645.806
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.274.733.514	1.067.620.541
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.924.416.145	(27.833.753.682)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.776.375.153)	16.458.478.978
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(168.913.814)	(707.316.599)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.141.171.154)	(3.258.203.732)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.250.000)	(10.250.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>17.938.001.039</b>	<b>(5.930.778.688)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(30.000.000)	(1.441.258.545)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	136.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(172.065.237)	(325.863.245)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	106.339.796	89.848.117
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(95.725.441)</b>	<b>(1.540.910.037)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	126.068.885.028	170.660.689.988
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(145.963.380.752)	(165.907.752.430)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(19.894.495.724)</b>	<b>4.752.937.558</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(2.052.220.126)</b>	<b>(2.718.751.167)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>15.130.135.706</b>	<b>17.848.692.600</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	40.634	194.273
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>13.077.956.214</b>	<b>15.130.135.706</b>



Tổng Giám đốc

Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trịnh Văn Hiền

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015, theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.  
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;  
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu  
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

### **1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 10

Riêng dây chuyền sản xuất cấp quang và máy bọc vỏ cấp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### *Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### *Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3
Quyền sử dụng đất	40

#### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.12 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **4.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### **4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.21 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cáp quang, cáp đồng, dây thuê bao,...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	43.256.758	69.744.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.721.922.066	14.008.254.629
<b>Cộng</b>	<b>11.765.178.824</b>	<b>14.077.999.124</b>

## 6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	1.312.777.390	1.052.136.582
<b>Cộng</b>	<b>1.312.777.390</b>	<b>1.052.136.582</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	833.912.193	833.912.193	661.846.956	661.846.956
<b>Cộng</b>	<b>833.912.193</b>	<b>833.912.193</b>	<b>661.846.956</b>	<b>661.846.956</b>

### 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Viễn thông Lai Châu	-	702.847.200
Công ty CP Điện tử Viễn thông VINACAP	1.331.702.386	2.145.911.426
Công ty CP CN cáp quang và TBBĐ - TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	5.567.771.033	17.002.221.765
Công ty CP Viễn Thông FPT	3.634.562.800	21.113.773.450
Chi nhánh Công ty CP Viễn thông FPT	22.987.879.420	-
Viễn thông Sơn La	11.558.765.415	9.898.951.700
Các đối tượng khác	23.201.326.996	24.346.018.266
<b>Cộng</b>	<b>75.336.846.715</b>	<b>82.264.562.472</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Viễn thông Yên Bái	3.677.058.000	509.176.800
Viễn thông Hưng Yên	1.566.004.000	408.940.400
Viễn thông Thanh Hoá	-	320.760.000
Viễn thông Phú Thọ	175.251.870	520.854.270
Viễn thông Quảng Bình	-	841.425.200
Viễn thông Vĩnh Phúc	-	327.126.800
Viễn thông Lạng Sơn	636.240.000	343.736.800
Viễn thông Quảng Ninh	-	133.650.000
Viễn thông Hà Nam	-	448.258.800
Viễn thông Thái Nguyên	-	308.617.100
Viễn thông Hà Tĩnh	420.200.000	534.600.000
Viễn thông Hải dương	1.176.693.210	1.503.656.770
Viễn thông Bình Dương	-	464.145.000
Viễn thông Hải Phòng	1.703.681.210	66.000.000
Viễn thông Bắc Kạn	-	1.310.582.900
Viễn thông Sơn La	11.558.765.415	9.898.951.700
Viễn thông Huế	-	216.128.000
Viễn thông Điện Biên	-	1.140.468.175
Viễn thông Bắc giang	-	248.223.690
Viễn thông Hòa Bình	-	746.803.200
Viễn thông Lai châu	-	702.847.200
Viễn thông Quảng Nam	1.193.500.000	1.067.853.600
Viễn thông Kiên Giang	-	56.893.298
Viễn thông Bến Tre	-	73.719.800
Viễn thông Đồng Tháp	1.227.600.000	889.878.000
Viễn thông Bắc Ninh	327.591.000	-
Viễn thông Trà Vinh	68.860.000	-
Viễn thông Ninh Bình	455.752.000	-
Viễn thông Đak Lak	334.800.000	-
Viễn thông Khánh Hòa	28.581.696	-
<b>Cộng</b>	<b><u>24.550.578.401</u></b>	<b><u>23.083.297.503</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trung tâm Điện toán và truyền số liệu KV1 (VDC)	1.977.800	1.977.800
Công ty TNHH DMK Việt Nam	-	500.000.000
Đối tượng còn lại	-	4.620.000
<b>Cộng</b>	<b>1.977.800</b>	<b>506.597.800</b>

### 10. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	29.821.631	-	18.539.366	-
BHXH, BHYT, BHTN	46.036.265	-	45.266.880	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	18.560.000	-	6.230.000	-
Tạm ứng	43.738.438	-	170.999.590	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	594.897.791	-	936.515.609	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	209.297.191	-	340.947.420	-
Phải thu khác	4.000.000	-	131.230.164	-
<b>Cộng</b>	<b>946.351.316</b>	<b>-</b>	<b>1.649.729.029</b>	<b>-</b>

#### Trong đó số dư với bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2019	01/01/2019
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông	18.560.000	6.230.000
<b>Cộng</b>	<b>18.560.000</b>	<b>6.230.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	-	-	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.000.000</b>	<b>-</b>

**11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	10.476.194.605	10.476.194.605
- Từ 3 năm trở lên	10.476.194.605	10.476.194.605
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.476.194.605</b>	<b>10.476.194.605</b>

**12. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.609.597.892	1.204.993.919	58.382.311.583	1.215.017.957
Công cụ, dụng cụ	1.072.736.751	-	859.062.657	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.861.806.509	-	6.208.396.633	-
Thành phẩm	14.466.240.099	172.556.437	7.770.746.599	172.556.437
Hàng hóa	1.187.303.140	8.623.389	1.901.583.064	8.623.389
Hàng gửi bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>56.197.684.391</b>	<b>1.386.173.745</b>	<b>75.122.100.536</b>	<b>1.396.197.783</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019 là 1.386.173.745 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho (kho vật tư tại Chi nhánh Bắc Ninh) dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 22.031.862.084 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ	385.749.667	571.774.930
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.066.062	72.653.511
<b>Cộng</b>	<b>386.815.729</b>	<b>644.428.441</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ	387.771.269	498.607.111
Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà	532.078.249	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	12.920.839	35.070.835
Chi phí trả trước dài hạn khác	134.916.122	107.482.007
<b>Cộng</b>	<b>1.067.686.479</b>	<b>641.159.953</b>

**14. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	18.272.634.088	110.777.078.126	4.026.884.943	2.073.449.769	135.150.046.926
Mua sắm trong năm	-	30.000.000	-	-	30.000.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>18.272.634.088</b>	<b>110.807.078.126</b>	<b>4.026.884.943</b>	<b>2.073.449.769</b>	<b>135.180.046.926</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	15.146.627.916	98.740.674.753	1.726.364.160	2.001.796.433	117.615.463.262
Khấu hao trong năm	288.950.695	4.384.465.109	360.431.808	28.661.328	5.062.508.940
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>15.435.578.611</b>	<b>103.125.139.862</b>	<b>2.086.795.968</b>	<b>2.030.457.761</b>	<b>122.677.972.202</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	3.126.006.172	12.036.403.373	2.300.520.783	71.653.336	17.534.583.664
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.837.055.477</b>	<b>7.681.938.264</b>	<b>1.940.088.975</b>	<b>42.992.008</b>	<b>12.502.074.724</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 9.437.572.089 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 71.475.284.408 đồng.

### 15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.803.852.379</b>	<b>152.600.000</b>	<b>6.956.452.379</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	1.612.111.236	134.822.218	1.746.933.454
Khấu hao trong năm	165.947.616	17.777.782	183.725.398
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.778.058.852</b>	<b>152.600.000</b>	<b>1.930.658.852</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	5.191.741.143	17.777.782	5.209.518.925
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.025.793.527</b>	<b>-</b>	<b>5.025.793.527</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 5.025.793.527 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 152.600.000 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH VINACOMPOUND	949.337.550	4.050.485.050
Công ty TNHH MTV TT M3	-	10.959.359.796
Công ty TNHH Cúp Vàng	4.008.554.660	7.359.741.113
Công ty Corning Incorporated	3.510.273.398	4.866.425.665
Hãng BOROUGE	5.868.231.600	-
Fujikura Asia Limited	3.743.827.668	2.968.208.259
Đối tượng còn lại	10.050.900.854	8.667.533.004
<b>Cộng</b>	<b>28.131.125.730</b>	<b>38.871.752.887</b>

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Kasean	-	389.620.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại DOOWON Việt Nam	218.948.730	300.000.000
Công ty TNHH Công nghệ MDTEK	-	254.347.500
Các đối tượng khác	170.414.565	288.797.600
<b>Cộng</b>	<b>389.363.295</b>	<b>1.232.765.100</b>

### 18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng - CN	-	-	13.877.564.202	13.817.145.855	-	60.418.347
Thuế giá trị gia tăng - Văn phòng	-	-	39.973.515.923	40.171.537.771	198.021.848	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	173.435.062	173.435.062	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.926.335	-	135.827.873	-	-	131.901.538
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	485.783.879	485.783.879	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	82.335.631	82.335.631	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.926.335</b>	<b>-</b>	<b>54.650.126.939</b>	<b>54.651.902.567</b>	<b>198.021.848</b>	<b>192.319.885</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả tiền ăn giữa ca	48.180.000	-
Lãi vay dự trả	52.395.892	151.524.609
Phải trả tiền thuê đất	75.311.500	75.311.500
Phải trả khác	86.800.000	73.181.818
<b>Cộng</b>	<b>262.687.392</b>	<b>300.017.927</b>

### 20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng	402.229.088	378.524.625
<b>Cộng</b>	<b>402.229.088</b>	<b>378.524.625</b>

### 21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	53.605.880	25.852.800
Tiền, vật tư, hàng hóa tạm mượn	94.235.000	117.873.231
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.412.800	37.412.800
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	825.935.000	825.935.000
Tiền trợ cấp mất việc làm còn phải trả	129.497.250	432.083.500
Phải trả về hỗ trợ bán hàng	510.421.781	209.295.351
Tạm ứng	5.505.896	5.561.872
Các khoản phải trả khác	11.300.000	5.001.351.054
<b>Cộng</b>	<b>1.667.913.607</b>	<b>6.655.365.608</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	59.537.109.125	126.068.885.028	145.963.380.752	39.642.613.401
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	28.873.147.998	64.307.599.340	79.738.451.838	13.442.295.500
Quý Công Đoàn Công ty	250.000.000	-	50.000.000	200.000.000
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Dương	5.322.204.801	3.466.790.331	8.788.995.132	-
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Ba Đình	25.091.756.326	58.294.495.357	57.385.933.782	26.000.317.901
<b>Cộng</b>	<b>59.537.109.125</b>	<b>126.068.885.028</b>	<b>145.963.380.752</b>	<b>39.642.613.401</b>

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	(858.287.813)	78.156.138.385
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.102.798.146	1.102.798.146
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<b>50.000.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>5.902.426.198</b>	<b>(888.000.000)</b>	<b>244.510.333</b>	<b>79.258.936.531</b>
Số dư tại 01/01/2019	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	244.510.333	79.258.936.531
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.508.646.686	1.508.646.686
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<b>50.000.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>5.902.426.198</b>	<b>(888.000.000)</b>	<b>1.753.157.019</b>	<b>80.767.583.217</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.100.000.000	25.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

### c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000	60.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	244.510.333	(858.287.813)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	1.508.646.686	1.102.798.146
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>1.753.157.019</b>	<b>244.510.333</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	504,86	518,06

### 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa	43.660.598.697	35.471.394.967
Doanh thu bán thành phẩm	169.630.462.398	225.615.512.988
Doanh thu cung cấp dịch vụ	483.288.900	-
<b>Cộng</b>	<b>213.774.349.995</b>	<b>261.086.907.955</b>

### 26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng hóa	42.295.308.260	33.468.160.770
Giá vốn của thành phẩm	146.791.858.042	203.007.484.782
Giá vốn cung cấp dịch vụ	269.089.340	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.024.038)	(13.590.188)
<b>Cộng</b>	<b>189.346.231.604</b>	<b>236.462.055.364</b>

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi	117.622.061	102.787.118
Lãi chênh lệch tỷ giá	82.289.117	65.866.103
<b>Cộng</b>	<b>199.911.178</b>	<b>168.653.221</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 28. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	3.042.042.437	3.289.252.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá	142.500.833	508.179.223
<b>Cộng</b>	<b>3.184.543.270</b>	<b>3.797.432.151</b>

### 29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên bán hàng	1.115.432.822	1.521.453.540
Chi phí vật liệu, bao bì	274.131.513	141.608.097
Chi phí CCDC đồ dùng	-	2.181.818
Chi phí bảo hành	40.000.000	(1.150.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.551.266.598	6.031.187.925
Chi phí bằng tiền khác	4.336.012.522	3.880.619.801
<b>Cộng</b>	<b>9.316.843.455</b>	<b>10.427.051.181</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	4.193.024.496	4.088.017.764
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	76.366.378	6.965.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.021.123	209.105.107
Chi phí khấu hao	660.195.850	621.009.958
Thuế, phí và lệ phí	607.989.297	591.524.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.560.833.366	2.341.037.793
Chi phí bằng tiền khác	4.168.569.199	3.559.256.919
<b>Cộng</b>	<b>11.300.999.709</b>	<b>11.416.917.331</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	1.246.380.241	1.873.863.375
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	136.363.636
Các khoản khác	36.277.200	41.829.272
<b>Cộng</b>	<b>1.282.657.441</b>	<b>2.052.056.283</b>

### 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.644.474.559	1.102.798.146
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.184.674.611	468.603.301
- Điều chỉnh tăng	2.194.796.360	468.797.574
+ Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	5.014.727	5.014.727
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế	970.523.178	463.782.847
+ Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 20	1.219.258.455	-
- Điều chỉnh giảm	10.121.749	194.273
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	40.634	194.273
+ Điều chỉnh giảm khác	10.081.115	-
Tổng thu nhập tính thuế	3.829.149.170	1.571.401.447
Chuyển lỗ từ các năm trước (*)	3.150.009.806	1.571.401.447
Thu nhập tính thuế sau chuyển lỗ	679.139.364	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>135.827.873</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản lỗ còn được chuyển đến 31/12/2019 theo Biên bản thanh tra thuế ngày 11/12/2019 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.508.646.686	1.102.798.146
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.508.646.686	1.102.798.146
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.940.000	4.940.000
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>305</b>	<b>223</b>

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.362.708.694	189.237.042.489
Chi phí nhân công	10.766.489.543	12.373.680.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.246.234.338	5.388.886.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.133.857.912	12.520.159.607
Chi phí khác bằng tiền	10.119.429.723	8.848.530.548
<b>Cộng</b>	<b>171.628.720.210</b>	<b>228.368.299.239</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3.4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Hà Nội		Bắc Ninh		Loại trừ		Tổng cộng	
							Đơn vị tính: VND	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bộ phận	213.774.349.995	261.086.907.955	135.957.711.680	173.466.471.680	135.957.711.680	173.466.471.680	213.774.349.995	261.086.907.955
Chi phí bộ phận	212.561.716.661	259.998.983.722	133.360.069.787	171.773.511.834	135.957.711.680	173.466.471.680	209.964.074.768	258.306.023.876
<b>Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.212.633.334</b>	<b>1.087.924.233</b>	<b>2.597.641.893</b>	<b>1.692.959.846</b>	-	-	<b>3.810.275.227</b>	<b>2.780.884.079</b>
Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay	(1.115.410.630)	(2.218.559.614)	(1.926.631.807)	(1.070.693.314)	-	-	(3.042.042.437)	(3.289.252.928)
Lãi (lỗ) từ HĐ tài chính khác	57.410.345	(339.526.002)	-	-	-	-	57.410.345	(339.526.002)
<b>Lãi (lỗ) hoạt động tài chính</b>	<b>(1.058.000.285)</b>	<b>(2.558.085.616)</b>	<b>(1.926.631.807)</b>	<b>(1.070.693.314)</b>	-	-	<b>(2.984.632.092)</b>	<b>(3.628.778.930)</b>
Thu nhập khác	1.282.657.441	2.052.056.283	-	-	-	-	1.282.657.441	2.052.056.283
Chi phí khác	463.826.017	101.363.286	-	-	-	-	463.826.017	101.363.286
<b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>	<b>818.831.424</b>	<b>1.950.692.997</b>	-	-	-	-	<b>818.831.424</b>	<b>1.950.692.997</b>
Lợi nhuận trước thuế	973.464.473	480.531.614	671.010.086	622.266.532	-	-	1.644.474.559	1.102.798.146
Thuế TNDN	135.827.873	-	-	-	-	-	135.827.873	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>837.636.600</b>	<b>480.531.614</b>	<b>671.010.086</b>	<b>622.266.532</b>	-	-	<b>1.508.646.686</b>	<b>1.102.798.146</b>
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
- Tài sản ngắn hạn	97.783.563.315	117.777.002.430	54.617.162.981	49.557.194.908	17.023.798.604	1.643.682.988	135.376.927.692	165.690.424.350
- Tài sản dài hạn	71.423.090.068	71.621.043.082	15.290.657.036	19.888.411.834	68.118.192.374	68.118.192.374	18.595.554.730	23.391.262.542
<b>Tổng tài sản</b>	<b>169.206.653.383</b>	<b>189.398.045.512</b>	<b>69.907.820.017</b>	<b>69.445.516.742</b>	<b>85.141.990.978</b>	<b>69.761.875.362</b>	<b>153.972.482.422</b>	<b>189.081.686.892</b>
- Nợ ngắn hạn	89.258.183.008	109.787.211.737	970.514.801	1.179.221.612	17.023.798.604	1.643.682.988	73.204.899.205	109.322.750.361
- Nợ dài hạn	-	500.000.000	68.118.192.374	68.118.192.374	68.118.192.374	68.118.192.374	-	500.000.000
<b>Tổng nợ</b>	<b>89.258.183.008</b>	<b>110.287.211.737</b>	<b>69.088.707.175</b>	<b>69.297.413.986</b>	<b>85.141.990.978</b>	<b>69.761.875.362</b>	<b>73.204.899.205</b>	<b>109.822.750.361</b>
Khấu hao	731.298.706	611.231.421	4.514.935.632	4.777.654.767	-	-	5.246.234.338	5.388.886.188
Mua sắm tài sản	-	1.441.258.545	30.000.000	-	-	-	30.000.000	1.441.258.545

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay ngắn hạn đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ, do đó sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền (USD)	504,86	518,06
Ký quỹ (USD)	208,09	28,07
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán (USD)	724.596,17	342.186,24
Phải trả khác (USD)	-	213.802,20

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu của Công ty ở mức kiểm soát được.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Do đó, Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro tín dụng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	28.131.125.730	-	28.131.125.730
Chi phí phải trả	262.687.392	-	262.687.392
Vay và nợ thuê tài chính	39.642.613.401	-	39.642.613.401
Phải trả khác	1.385.069.581	-	1.385.069.581
<b>Cộng</b>	<b>69.421.496.104</b>	<b>-</b>	<b>69.421.496.104</b>

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	38.871.752.887	-	38.871.752.887
Chi phí phải trả	300.017.927	-	300.017.927
Vay và nợ thuê tài chính	59.537.109.125	-	59.537.109.125
Phải trả khác	6.073.994.205	-	6.073.994.205
<b>Cộng</b>	<b>104.782.874.144</b>	<b>-</b>	<b>104.782.874.144</b>

Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<b>31/12/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.077.956.214	-	13.077.956.214
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	833.912.193	-	833.912.193
Phải thu khách hàng	64.860.652.110	-	64.860.652.110
Phải thu khác	647.279.422	-	647.279.422
<b>Cộng</b>	<b>79.419.799.939</b>	<b>-</b>	<b>79.419.799.939</b>

<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.130.135.706	-	15.130.135.706
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	661.846.956	-	661.846.956
Phải thu khách hàng	71.788.367.867	-	71.788.367.867
Phải thu khác	1.092.515.139	6.000.000	1.098.515.139
<b>Cộng</b>	<b>88.672.865.668</b>	<b>6.000.000</b>	<b>88.678.865.668</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 36. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Công ty đầu tư
Viễn thông Nghệ An	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Yên Bái	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hưng Yên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hoá	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Gia Lai	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Nguyên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tuyên Quang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Nam Định	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Tĩnh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Dương	Chung công ty đầu tư
Bưu điện Hải Phòng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lâm Đồng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Kạn	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào Cai	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Viễn Thông Huế	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Ninh Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hòa Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lai châu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sóc Trăng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Yên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đắk Lắk	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đắk Nông	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Kiên Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ngãi	Chung công ty đầu tư
Viễn thông An Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Kon Tum	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đồng Tháp	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Chung công ty đầu tư

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm**

Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018	
<b>Bán hàng</b>			
Viễn thông Thái Bình	Cung ứng cáp quang	998.670.640	-
Viễn thông Yên Bái	Cung ứng cáp quang	6.255.348.000	2.310.169.400
Viễn thông Hưng Yên	Cung ứng cáp quang	2.079.132.000	1.205.688.000
Viễn thông Thanh Hóa	Cung ứng cáp quang	508.640.000	792.220.000
Viễn thông Phú Thọ	Cung ứng cáp quang	1.294.345.910	1.056.268.400
Viễn thông Quảng Bình	Cung ứng cáp quang	889.527.980	841.425.200
Viễn thông Gia Lai	Cung ứng cáp quang	-	3.876.709.760
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cáp quang	339.451.200	1.512.310.800
Viễn thông Lạng Sơn	Cung ứng cáp quang	1.282.261.200	1.304.230.400
Viễn thông Quảng Ninh	Cung ứng cáp quang	1.329.504.000	801.900.000
Viễn thông Hà Nam	Cung ứng cáp quang	304.605.400	448.258.800
Viễn thông Đồng Nai	Cung ứng cáp quang	-	107.091.600
Viễn thông Thái Nguyên	Cung ứng cáp quang	256.027.200	537.227.900
Viễn thông Tuyên Quang	Cung ứng cáp quang	430.562.000	371.602.000
Viễn thông Bình Dương	Cung ứng cáp quang	-	4.332.020.000
Viễn thông Hà Tĩnh	Cung ứng cáp quang	825.528.000	534.600.000
Viễn thông Hải Dương	Cung ứng cáp quang	2.044.241.430	2.207.121.730
Viễn thông Hải Phòng	Cung ứng cáp quang	3.027.794.330	570.450.100
Viễn thông Cao Bằng	Cung ứng cáp quang	1.233.552.496	602.879.200
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang	879.978.000	466.276.800
Viễn thông Bắc Kạn	Cung ứng cáp quang	922.834.000	1.390.772.900
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang	13.508.904.365	15.644.326.225
Viễn thông Lào Cai	Cung ứng cáp quang	409.647.216	-
Viễn thông Trà Vinh	Cung ứng cáp quang	5.741.577.600	3.689.635.400
Viễn thông Ninh Thuận	Cung ứng cáp quang	248.397.600	1.404.928.800
Viễn thông Huế	Cung ứng cáp quang	-	216.128.000
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cáp quang	-	1.405.000.575
Viễn thông Ninh Bình	Cung ứng cáp quang	455.752.000	661.337.600
Viễn thông Bắc Giang	Cung ứng cáp quang	1.914.704.000	1.226.638.490
Viễn thông Hòa Bình	Cung ứng cáp quang	353.760.000	746.803.200
Viễn thông Lai Châu	Cung ứng cáp quang	2.202.750.000	2.889.788.000
Viễn thông Phú Yên	Cung ứng cáp quang	1.480.756.992	5.611.358.500
Viễn thông Quảng Nam	Cung ứng cáp quang	1.193.500.000	1.067.853.600
Viễn thông Đắk Lắk	Cung ứng cáp quang	613.800.000	411.400.000
Viễn thông Kiên Giang	Cung ứng cáp quang	2.562.272.240	2.199.145.498
Viễn thông Cần Thơ	Cung ứng cáp quang	-	107.091.600
Viễn thông Quảng Ngãi	Cung ứng cáp quang	2.893.992.200	2.426.538.400
Viễn thông An Giang	Cung ứng cáp quang	776.842.000	252.753.600
Viễn thông Kon Tum	Cung ứng cáp quang	-	1.118.600.120
Viễn thông Bến Tre	Cung ứng cáp quang	2.563.628.694	4.924.515.200
Viễn thông Đồng Tháp	Cung ứng cáp quang	5.626.825.600	11.170.209.600
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Cung ứng cáp quang	1.843.503.200	71.944.400
Viễn thông Bình Phước	Cung ứng cáp quang	411.400.000	1.265.000.000
Viễn thông Hậu Giang	Cung ứng cáp quang	1.184.788.660	3.520.151.437
Viễn thông Tây Ninh	Cung ứng cáp quang	-	107.916.600
Viễn thông Lâm Đồng	Cung ứng cáp quang	1.547.150.000	-
Viễn thông Đà Nẵng	Cung ứng cáp quang	954.835.200	-
Viễn thông Tiền Giang	Cung ứng cáp quang	309.430.000	-
Viễn thông Long An	Cung ứng cáp quang	4.389.624.800	1.218.421.600

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
<b>Thu nhập của Tổng Giám đốc</b>	Tiền lương, thưởng	434.625.491	504.844.068
<b>Giao dịch khác</b>			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Thu tiền thưởng	12.330.000	32.470.000

**37. Các cam kết thuê hoạt động**

Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty có Hợp đồng thuê đất số 08/2006/CTHT-HĐKT ngày 19/06/2006 về việc thuê 13.693 m<sup>2</sup> đất ở Khu công nghiệp Tiên Sơn – Bắc Ninh với thời hạn thuê từ tháng 6 năm 2006 đến tháng 12 năm 2049. Tiền thuê đất được trả hằng năm.


**38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**39. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Tổng Giám đốc**  
  
**Tô Chí Thành**  
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2020

**Kế toán trưởng**  
  
**Nguyễn Thị Bích Hiền**

**Người lập biểu**  
  
**Trịnh Văn Hiền**